

KẾ HOẠCH

Khắc phục những hạn chế, thiếu sót của các tiêu chí chưa đạt điểm chuẩn về Chỉ số Cải cách hành chính trong năm 2019 của tỉnh Tiền Giang

Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương"; Quyết định số 330/QĐ-BNV ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Bộ Nội vụ về phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch khắc phục những hạn chế thiếu sót của các tiêu chí chưa đạt điểm chuẩn về Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) trong năm 2019 của tỉnh Tiền Giang, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Khắc phục những tồn tại, hạn chế của những năm qua, xác định nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cho các cơ quan nhà nước nhằm cải thiện và nâng cao các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của PAR Index của tỉnh;

Phấn đấu đạt tròn điểm PAR Index hàng năm do Bộ Nội vụ chấm điểm;

Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức, viên chức trong nỗ lực cải thiện PAR Index hàng năm của tỉnh.

2. Yêu cầu

Thực hiện kế hoạch nâng cao PAR Index phải thực hiện đồng bộ với Nghị quyết của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội về cải cách hành chính (CCHC), nhất là cải cách thủ tục hành chính (TTHC) tỉnh giai đoạn tới.

Xác định cải thiện và nâng cao PAR Index của tỉnh là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài, kiên trì, liên tục nhằm tổ chức triển khai, có hiệu quả của các cơ quan nhà nước các cấp, trong đó trọng tâm là các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì, cải thiện các tiêu chí, tiêu chí thành phần của PAR Index của tỉnh.

Kế thừa và phát huy những kết quả đạt được trong những năm vừa qua, đồng thời chủ động nghiên cứu, sáng tạo, quyết liệt áp dụng những giải pháp mới để nâng cao PAR Index của tỉnh.

II. ĐIỂM SỐ ĐÁNH GIÁ, THỨ HẠNG PAR INDEX CỦA TỈNH

Chỉ số Cải cách hành chính của tỉnh gồm 8 lĩnh vực chính:

- Lĩnh vực 1 (LV1): Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.
- Lĩnh vực 2 (LV2): Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.
- Lĩnh vực 3 (LV3): Cải cách thủ tục hành chính.
- Lĩnh vực 4 (LV4): Cải cách tổ chức bộ máy.
- Lĩnh vực 5 (LV5): Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
- Lĩnh vực 6 (LV6): Cải cách tài chính công.
- Lĩnh vực 7 (LV7): Hiện đại hóa hành chính.
- Lĩnh vực 8 (LV8): Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PAR INDEX TIỀN GIANG NĂM 2019

Năm	LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8	Tổng điểm	Xếp hạng
2019	6/8.5	8.71/10	12.42/14	8.57/12	11.35/14	8.63/12.5	11.21/13	12.79/16	79.68/100	48/63

III. NỘI DUNG, LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN KHẮC PHỤC, NÂNG CAO PAR INDEX

Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện nội dung, lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần để nâng cao điểm số theo phụ lục đính kèm Kế hoạch này.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện một cách có hiệu quả cao tại đơn vị, địa phương mình nhằm khắc phục tuyệt đối và góp phần nâng cao chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2020 và các năm tiếp theo.

Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện cụ thể (báo cáo thành mục riêng trong báo cáo công tác CCHC định kỳ theo quy định).

2. Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện Kế hoạch này và là căn cứ chấm điểm chuyên đề thi đua Cải cách hành chính hàng năm của tỉnh; định kỳ tổng hợp tình hình triển khai thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo.

3. Sở Tài chính hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch

này. Cân đối, đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện Kế hoạch; thẩm định nguồn kinh phí hằng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền phổ biến Kế hoạch này để nhân dân biết, giám sát việc thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

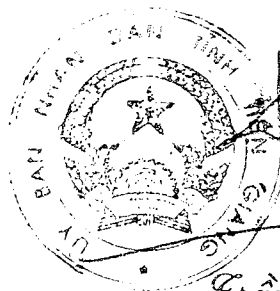
Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét điều chỉnh, bổ sung phù hợp./. *ZLh*

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- UBND các H, TX, TP;
- VPUB: CVP, các PVP, P.NC-PC, P.KSTT, TTTH-CB;
- Lưu: VT, KSTT(Hiếu).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 180 /KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm do BNV thẩm định (năm 2019)	Đơn vị chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện nội dung, lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần để nâng cao điểm số	Đơn vị phối hợp thực hiện	Thời hạn hoàn thành
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	8,5	6			
1.3	Công tác Kiểm tra CCHC	2	1	Sở Nội vụ: Tổ chức kiểm tra, Báo cáo kết quả về UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý IV năm 2020
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	0	Sở Nội vụ: tham mưu UBND tỉnh xử lý các vấn đề hạn chế sau kiểm tra	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý IV năm 2020
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC	2	1,5	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện; cấp xã, cá nhân, tổ chức: Mỗi cơ quan, địa phương đăng ký ít nhất 01 sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC (gửi Sở Nội vụ tổng hợp)		Năm 2020
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1,5	0,5	Văn phòng ĐDBQH, HĐND&UBND: Thường xuyên rà soát tham mưu UBND tỉnh thực hiện đúng	Các sở, ban, ngành tỉnh	Năm 2020

				tiến độ các nhiệm vụ Chính phủ, TTg Chính phủ giao		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VBQPPL TẠI TỈNH	5	5	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2020 tiếp tục duy trì thực hiện
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14	12,4259			
3.4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC)	5	3,4259			
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4316	Văn phòng ĐDBQH, HĐND&UBND: theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các sở, ngành, địa phương thực hiện đảm bảo trên 95% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2020
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	0			
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	0,9943			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	7.5	5.2196			
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	3,5	2,5	Sở Nội vụ: Tham mưu UBND tỉnh kiện toàn, sắp xếp TCBM và giải pháp cơ cấu số lượng lãnh đạo đúng quy định	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý III năm 2020
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,5	0,5			
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1,5	0,5	Sở Nội vụ: Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo khắc phục vấn đề về	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các	Quý IV năm 2020
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1	0			

				phân cấp phát hiện qua kiểm tra	huyện, thị xã, thành phố	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC	8	6.75			
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	2	1,5	Sở Nội vụ: Kiểm tra, rà soát đảm bảo cơ cấu công chức, viên chức theo VTVL phê duyệt; tham mưu UBND chỉ đạo thực hiện	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý III năm 2020
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1	0,5			
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,75	1,25	Sở Nội vụ: chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp quán triệt cho đội ngũ CBCCVC chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý IV năm 2020
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)	1,5	1			
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1		- UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nghiêm các quy định về tiêu chuẩn CBCC cấp xã - Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn UBND cấp huyện thực hiện		Quý III năm 2020
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,5	0,25			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8,5	5.441			
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3	0,941	- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh thực hiện giải	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý IV năm 2020
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1	0,941			

6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	0	ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước hàng năm - Sở Tài chính tham mưu thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra của kiểm toán Nhà nước		
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2	1	Sở Tài chính: Tham mưu UBND tỉnh các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tháng 10/2020
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	0,5	0,25			
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0,75	0			
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,5	2,5	- Sở Tài chính: Trên cơ sở quy định của Trung ương, kịp thời tham mưu UBND tỉnh triển khai các đơn vị thực hiện; - Đơn vị dự toán cấp I, UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh nâng mức tự chủ đối với Đơn vị SNCL đủ điều kiện theo quy định.	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2020
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1	0			
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	9	7,953			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh	5,5	5	Sở Thông tin và Truyền thông: Tham mưu UBND tỉnh xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý II năm 2021
7.1.6	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1	0,5			
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,25	0,953	Sở Thông tin và Truyền	Các sở, ban, ngành	Quý IV

7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0,25	0	thông: Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm tăng tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức 3,4; giám sát, kiểm tra, tuyên truyền việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến	tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	năm 2020
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,25	1	Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan: Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm tăng tỷ lệ hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý IV năm 2020
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,25	0			
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	6	4,5			
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2	1			
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư và tăng tỷ lệ thành lập doanh nghiệp	Các sở, ban, ngành tỉnh	Năm 2020
8.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1	0,5	Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tham mưu UBND tỉnh thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Từ năm 2020
TỔNG ĐIỂM		66.5	53,289			

Ghi chú: Theo bảng điểm của Bộ Nội vụ, tổng điểm Chỉ số CCHC tối đa là 100 điểm, trong đó: Điểm do Điều tra Xã hội học tối đa: 33,5 điểm; Điểm tự đánh giá tối đa: 66,5 điểm.

- Năm 2019 tính đạt 53, 289 điểm, bị trừ 13,211 điểm (66,5 - 53,289).

- Các điểm trên là do Bộ Nội vụ thẩm định trừ điểm. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt trọn điểm theo điểm chuẩn, không thống kê trong biểu.

MIỀN BẮC